

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
huyện Chợ Lách - tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Chợ Lách tại Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 246/TTr-STNMT ngày 30 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Chợ Lách với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã Phú Phụng	Xã Vinh Bình	Xã Sơn Định	Thị trấn Chợ Lách	Xã Hòa Nghĩa	Xã Tân Thiềng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(..)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		16.906,18	1.343,84	1.969,95	1.474,86	810,18	1.793,12	2.416,04
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	11.498,30	870,93	1.065,42	902,78	502,13	1.099,05	1.538,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,19		0,15		0,50	0,07	0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.404,75	838,96	938,47	897,02	501,27	1.075,42	1.391,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	359,07	31,90	126,80	5,18	0,26	21,36	130,97
1.8	Đất làm muối	LMU							

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã Phú Phụng	Xã Vinh Bình	Xã Sơn Định	Thị trấn Chợ Lách	Xã Hòa Nghĩa	Xã Tân Thiêng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	732,29	0,07		0,58	0,10	2,20	15,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.407,88	472,91	904,53	572,08	308,04	694,07	877,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,81					1,72	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,68				0,68		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,28	0,20	0,42	0,93	0,92	1,10	0,30
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,46	0,07		0,48	0,55	0,29	0,08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	560,65	26,19	39,91	45,33	57,88	57,67	45,56
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,13						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00	0,03			0,69		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	663,15	61,35	58,56	67,68		73,45	77,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,01				45,01		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,51	0,58	0,32	0,32	6,01	0,60	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,49			0,06	0,24	0,18	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,03	0,64	0,72	1,32	2,30	0,99	1,12
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,92	0,41	0,75	0,65	0,29	3,13	2,92
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,99		0,41				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,93	0,12	0,15	0,34	0,07	0,16	0,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,01	1,00	1,25	0,45	1,74	1,97	1,22
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.053,83	382,32	802,04	454,52	191,66	552,81	748,12
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							
4	Đất đô thị*	KDT	810,18				810,18		

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Xã Long Thới	Xã Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Hòa	Xã Phú Sơn	Xã HKT B
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		2.368,35	1.613,65	876,83	1.171,02	1.068,35
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.795,43	1.320,98	726,72	829,94	846,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,29	0,27			0,85

STT	Chi tiêu	Mã	Xã Long Thới	Xã Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Hòa	Xã Phú Sơn	Xã HKT B
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.690,91	939,26	712,24	615,24	804,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	36,73				5,87
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,51	381,45	14,48	214,88	35,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	572,92	292,67	150,11	341,08	221,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,09				
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,39	0,34	0,15	0,21	0,32
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10	0,08			0,81
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	55,03	118,26	15,27	69,81	29,74
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0,13			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0,19			0,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	99,50	89,36	49,45	44,25	41,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,80	0,70	0,30	1,18	1,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,01			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,82	5,07	1,35	0,94	1,76
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,06	5,72	1,59	2,62	5,78
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,58				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12	0,09	0,56	0,16	0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,52	1,09	0,12	0,43	0,22
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	407,91	71,63	81,32	221,48	140,02
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	KKT					
6	Đất đô thị*	KDT					

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó:

- Đất thương mại, dịch vụ: Trên địa bàn các xã, thị trấn có kết hợp đất ở theo các tuyến giao thông chính và các khu đô thị của huyện nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đất ở nông thôn: Tại các xã, thị trấn trong huyện, trong các khu vực là nông thôn (xen lẫn với đất trồng cây lâu năm, hàng năm) nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất là đất ở nông thôn của người dân.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã Phú Phụng	Xã Vĩnh Bình	Xã Sơn Định	Thị trấn Chợ Lách	Xã Hòa Nghĩa	Xã Tân Thiềng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ +(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	16,36	2,23	1,46	0,84	0,38	1,49	0,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,36	2,23	1,46	0,84	0,38	1,49	0,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,12				0,06		
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,06				0,06		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							

2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt công đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Xã Long Thới	Xã Vinh Thành	Xã Vinh Hòa	Xã Phú Sơn	Xã HKT B
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	3,50	4,11	0,58	0,73	0,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,50	4,11	0,58	0,73	0,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		0,06			
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT					
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		0,06			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt công đồng	DSH					

2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Xã Phú Phụng	Xã Vinh Bình	Xã Sơn Định	Thị trấn Chợ Lách	Xã Hòa Nghĩa	Xã Tân Thiềng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	22,30	2,63	1,86	2,14	0,81	2,19	0,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	22,30	2,63	1,86	2,14	0,81	2,19	0,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,15						1,15
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,15						1,15
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,84		0,02	0,11	0,46		

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Xã Long Thới	Xã Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Hòa	Xã Phú Sơn	Xã HKT B
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4,35	4,16	1,34	1,03	1,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CEN/PNN	4,35	4,16	1,34	1,03	1,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)					
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT		0,06		0,10	0,09

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Chợ Lách có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chợ Lách và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- NC: TH, KT; TT.TTĐT;
- Lưu VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Lập